

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOI NGHIỆP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOI NGHIỆP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STARTUP GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: STARTUP GROUP JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108765981

3. Ngày thành lập: 04/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 6, Vincem Comatce Tower, 61 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911.021.021

Fax:

Email: Lienhe@khoinghiep.com

Website: Khoinghiep.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
18.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
19.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
20.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
21.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
22.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
23.	Chăn nuôi gia cầm	0146

24.	Chăn nuôi khác	0149
25.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
26.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
27.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
28.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
29.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
30.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
31.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)	0220
32.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm)	0231
33.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
34.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
35.	Khai thác thủy sản biển	0311
36.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
37.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
38.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
39.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
40.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
41.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
42.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
43.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
44.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
45.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
46.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
47.	Sản xuất đường	1072
48.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
49.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
50.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
51.	Sản xuất chè	1076
52.	Sản xuất cà phê	1077
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
55.	Sản xuất rượu vang	1102
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
59.	Sản xuất sợi	1311
60.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

61.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
62.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
63.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
64.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
65.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
66.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
67.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
68.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
69.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
70.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
71.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
72.	Sản xuất giày, dép	1520
73.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
74.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
75.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
76.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
77.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
78.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
79.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
80.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
81.	In ấn	1811
82.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rèn dập khuôn tem)	1812
83.	Sao chép bản ghi các loại	1820
84.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
85.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
86.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
87.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
88.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
89.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
90.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
91.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
92.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
93.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
94.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

95.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
96.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
97.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
98.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
99.	Đúc sắt, thép	2431
100.	Đúc kim loại màu	2432
101.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
102.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
103.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
104.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
105.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
106.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
107.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
108.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
109.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
110.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
111.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
112.	Sản xuất đồng hồ	2652
113.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
114.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
115.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
116.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
117.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
118.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
119.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
120.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
121.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
122.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
123.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
124.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
125.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
126.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
127.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
128.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
129.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

130.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
131.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
132.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
133.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
134.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
135.	Sản xuất máy luyện kim	2823
136.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
137.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
138.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
139.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
140.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
141.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
142.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
143.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
144.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
145.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
146.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
147.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
148.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
149.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
150.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
151.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
152.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
153.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
154.	Sản xuất nhạc cụ	3220
155.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
156.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
157.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
158.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
159.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
160.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
161.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
162.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
163.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

164.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
165.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
166.	Sản xuất điện	3511
167.	Truyền tải và phân phối điện	3512
168.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
169.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
170.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
171.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
172.	Thu gom rác thải độc hại	3812
173.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
174.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
175.	Tái chế phế liệu	3830
176.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
177.	Xây dựng nhà để ở	4101
178.	Xây dựng nhà không để ở	4102
179.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
180.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
181.	Xây dựng công trình điện	4221
182.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
183.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
184.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
185.	Xây dựng công trình thủy	4291
186.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
187.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
188.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
189.	Phá dỡ	4311
190.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
191.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

192.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
193.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
194.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
195.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
196.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
197.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512

198.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
199.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
200.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
201.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
202.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
203.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
204.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá hàng hóa)	4610
205.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
206.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
207.	Bán buôn thực phẩm	4632
208.	Bán buôn đồ uống	4633
209.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
210.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
211.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
212.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
213.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
214.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
215.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
216.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

217.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
218.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
219.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
220.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
221.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
222.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
223.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
224.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
225.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
226.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
227.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
228.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
229.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
230.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
231.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
232.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
233.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
234.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
235.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
236.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
237.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
238.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
239.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
240.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774

241.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
242.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
243.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
244.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
245.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
246.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
247.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
248.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
249.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
250.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
251.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
252.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
253.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
254.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
255.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
256.	Bốc xếp hàng hóa	5224
257.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
258.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
259.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
260.	Cơ sở lưu trú khác	5590
261.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
262.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
263.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
264.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
265.	Xuất bản phần mềm	5820
266.	Lập trình máy vi tính	6201(Chính)
267.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
268.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

269.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
270.	Cổng thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước và các hoạt động báo chí)	6312
271.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu - Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) - Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.	6619
272.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
273.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
274.	Quảng cáo	7310
275.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
276.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
277.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
278.	Cho thuê xe có động cơ	7710
279.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
280.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
281.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
282.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
283.	Đại lý du lịch	7911
284.	Điều hành tua du lịch	7912
285.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
286.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
287.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
288.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
289.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
290.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
291.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
292.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
293.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

294.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
295.	Giáo dục nhà trẻ	8511
296.	Giáo dục mẫu giáo	8512
297.	Giáo dục tiểu học	8521
298.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
299.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
300.	Đào tạo sơ cấp	8531
301.	Đào tạo trung cấp	8532
302.	Đào tạo cao đẳng	8533
303.	Đào tạo đại học	8541
304.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
305.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
306.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính. - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn	8559
307.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.	8560
308.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
309.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
310.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
311.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
312.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
313.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

Thời gian đăng từ ngày 04/06/2019 đến ngày 04/07/2019

12/14

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ MINH TRÁNG	Căn hộ 1602, Tòa Nhà FLC Complex, Tổ dân phố số 1 – Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	173663298	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		
2	NGUYỄN BÁ KHANG	Thôn Bình Xá, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	60,000	001086001245	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	60,000		
3	PHẠM VŨ PHƯƠNG DUY	Thôn Thanh Khê, Xã Yên Nghĩa, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	036090002091	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		
4	LÊ ANH ĐỨC	Số 14 Đường Lê Chân, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	173663135	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		
5	LÊ XUÂN LƯƠNG	Khu 1, Xóm Bắc Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	172649645	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 04/06/2019 đến ngày 04/07/2019

* Họ và tên: NGUYỄN BÁ KHANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *02/01/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001086001245*

Ngày cấp: *15/09/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Bình Xá, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Bình Xá, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội